

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên giao dịch Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán: TMT

Trụ sở chính: 199B Minh khai, P Minh Khai, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin

Ông: **Bùi Văn Hữu**

Địa chỉ: 199B Minh khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 20/10/2017 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính quý III/2017, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý III/2017 kết thúc ngày 30/09/2017.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 20/10/2017: <http://www.tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *lv*

Tài liệu đính kèm: *lv*

- Báo cáo tài chính;

- Báo cáo giải trình.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



lv
Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
(Trước Kiểm Toán)

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.036.536.964.597	1.628.989.590.786
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.412.713.365	10.072.456.538
1.	Tiền	111	V.01	10.412.713.365	6.452.456.538
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	3.620.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307.656.822.550	204.013.609.150
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	256.984.602.865	58.475.284.029
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.860.430.200	35.724.751.720
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02	22.434.500.000	13.195.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20.256.977.822	100.497.761.738
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.879.688.337)	(3.879.688.337)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1.686.358.638.716	1.403.781.758.064
1.	Hàng tồn kho	141	V.06	1.687.868.897.308	1.405.045.361.817
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.263.603.753)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		31.758.789.966	10.771.767.034
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.985.237.329	7.584.006.296
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.758.907.431	3.171.076.080
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	14.645.206	16.684.658
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		461.392.710.113	375.346.904.816
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		296.257.182.919	146.484.134.362
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	245.837.182.919	146.484.134.362
	- Nguyên giá	222		356.588.599.390	246.333.090.540
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.751.416.471)	(99.848.956.178)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	-
	- Nguyên giá	228		50.508.939.000	88.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.939.000)	(88.939.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		61.062.527.366	126.126.895.209
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.062.527.366	126.126.895.209
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		80.861.532.141	80.861.596.101
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	80.861.085.801	80.861.085.801
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(627.190)	(563.230)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		23.211.467.687	21.874.279.144
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	23.211.467.687	21.874.279.144
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.497.929.674.710	2.004.336.495.602

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.088.828.076.553	1.603.035.396.674
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.963.722.076.553	1.530.380.996.674
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	300.427.807.599	221.464.807.261
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.079.997.443	141.978.609.102
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.532.334.793	13.901.188.578
4.	Phải trả người lao động	314		3.144.305.800	3.651.095.300
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5.521.819.610	7.007.183.083
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	8.162.270.345	5.885.770.850
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.576.374.242.987	1.129.086.254.524
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.479.297.976	7.406.087.976
II.	Nợ dài hạn	330		125.106.000.000	72.654.400.000
7.	Phải trả dài hạn khác	337		17.510.400.000	17.410.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	107.595.600.000	55.244.000.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409.101.598.157	401.301.098.928
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	409.101.598.157	401.301.098.928
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		14.494.047.009	14.494.047.009
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.567.786.908	21.767.287.679
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		21.767.287.679	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.800.499.229	21.767.287.679
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.497.929.674.710	2.004.336.495.602

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Lê Văn Huân

Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.778.427.087.554	1.981.085.500.116
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	320.727.273	295.454.545
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.778.106.360.281	1.980.790.045.571
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.619.117.962.030	1.742.575.560.236
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.988.398.251	238.214.485.335
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.769.189.678	2.963.573.465
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	89.239.078.080	79.730.101.839
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		82.017.696.536	76.748.560.986
8.	Chi phí bán hàng	25		40.051.449.719	63.611.363.427
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.378.109.263	37.956.376.257
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.088.950.867	59.880.217.277
11.	Thu nhập khác	31		9.170.030.810	598.448.829
12.	Chi phí khác	32		142.093.841	402.233.614
13.	Lợi nhuận khác	40		9.027.936.969	196.215.215
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.116.887.836	60.076.432.492
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.316.388.607	12.441.101.188
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.800.499.229	47.635.331.304
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.08	212	1.421

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán Tổng Giám đốc



Lã Văn Huân





Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế	
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	551.931.265.214	528.647.944.168	1.778.427.087.554	1.981.085.500.116
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	320.727.273	295.454.545
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	551.931.265.214	528.647.944.168	1.778.106.360.281	1.980.790.045.571
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	504.277.344.033	471.583.524.119	1.619.117.962.030	1.742.575.560.236
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.653.921.181	57.064.420.049	158.988.398.251	238.214.485.335
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	981.845.718	802.710.366	2.769.189.678	2.963.573.465
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	33.647.857.929	28.745.161.119	89.239.078.080	79.730.101.839
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.109.671.014	27.957.771.315	82.017.696.536	76.748.560.986
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	8.792.351.116	15.933.004.494	40.051.449.719	63.611.363.427
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	10.388.171.327	12.374.168.129	31.378.109.263	37.956.376.257
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.192.613.473)	814.796.673	1.088.950.867	59.880.217.277
12	Thu nhập khác	31	V.06	9.097.778.436	128.837.672	9.170.030.810	598.448.829
13	Chi phí khác	32	V.07	112.846.514	224.000.006	142.093.841	402.233.614
14	Lợi nhuận khác	40		8.984.931.922	(95.162.334)	9.027.936.969	196.215.215
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.792.318.449	719.634.339	10.116.887.836	60.076.432.492
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.062.147.114	233.927.668	2.316.388.607	12.441.101.188
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.730.171.335	485.706.671	7.800.499.229	47.635.331.304
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		101	14	212	1.421

Người lập biểu



Lê Văn Huân

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.426.255.764.619	1.997.823.360.700
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.508.193.880.492)	(1.614.469.810.684)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.126.236.970)	(66.007.197.288)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(80.630.646.084)	(74.281.223.160)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(12.725.370.089)	(19.032.278.221)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.839.387.996	21.282.048.396
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(280.624.938.079)	(258.807.572.090)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(495.205.919.099)	(13.492.672.347)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.526.596.639)	(124.177.569.331)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.999.000.000	222.448.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.907.000.000)	(7.370.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.668.000.000	10.370.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(48.238.242.825)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.673.184.102	241.252.600
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.093.412.537)	(168.952.110.920)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.910.315.151.701	1.838.671.500.231
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.410.675.563.238)	(1.644.995.739.305)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		499.639.588.463	193.675.760.926
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		340.256.827	11.230.977.659
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.072.456.538	22.039.988.783
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.412.713.365	33.270.966.442

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

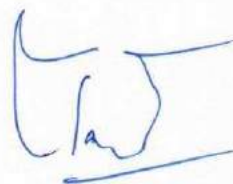
Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huấn



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tô dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/dịch danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2017	01/01/2017			
	VND	VND			
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt	1.931.579.258	16.220.175			
Tiền gửi ngân hàng	8.481.134.107	6.436.236.363			
Các khoản tương đương tiền	0	3.620.000.000			
Cộng	10.412.713.365	10.072.456.538			
2 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2017	1/1/2017			
	VND	VND			
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	22.434.500.000	13.195.500.000			
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0			
Cộng	22.434.500.000	13.195.500.000			
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm					
3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	30/09/2017	1/1/2017			
	VND	VND			
- Ban quản lý dự án 3	17.059.980.417	18.041.798.599			
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	2.746.162.453	11.504.037.000			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	237.178.459.995	28.929.448.430			
Cộng	256.984.602.865	58.475.284.029			
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017			
	VND	VND			
Phải thu người lao động	-	1.948.478.077			
Tạm ứng	1.570.431.939	1.158.265.218			
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.945.073.666	88.802.865.677			
Phải thu khác	13.741.472.217	8.588.152.766			
Cộng	20.256.977.822	100.497.761.738			
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2017	1/1/2017			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cộng	-	-	-	-	
6 . Hàng tồn kho	30/09/2017	01/01/2017			
	VND	VND			
Hàng mua đang đi trên đường	6.539.076.314	25.169.645			
Nguyên liệu, vật liệu	207.015.585.672	127.593.957.434			
Công cụ, dụng cụ	383.178.182	14.500.000			
Chi phí SXKD dở dang	294.195.879.421	131.422.850.060			
Thành phẩm	388.000.586.667	394.458.409.549			
Hàng hóa	191.019.555.525	122.363.845.038			
Hàng gửi đi bán	600.715.035.527	629.166.630.091			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.687.868.897.308	1.405.045.361.817			
8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2017	01/01/2017			
	VND	VND			
Thuế GTGT đầu ra	-	611.434			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.461.203			
Thuế xuất, nhập khẩu	14.645.206	14.612.021			
Cộng	14.645.206	16.684.658			
9 . Tài sản cố định hữu hình	30/09/2017				
Xem chi tiết tại Phụ lục số 01					
10 . Tài sản cố định vô hình	30/09/2017				
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Tăng trong kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
- Mua mới	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	88.939.000	0	50.508.939.000
Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
			15		

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	-	0	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	0	0	-	0	-
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn

- Giá trị còn lại của ccdc chờ phân bổ
- Các khoản khác

			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
			6.985.237.329	126.044.014
Cộng			6.985.237.329	7.584.006.296

12 . Đầu tư dài hạn vào công ty con

	30/09/2017	1/1/2017	30/09/2017	01/01/2017
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	2.952.082	2.952.082	45.770.815.000	45.770.815.000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	2.556.846	2.556.846	35.090.270.801	35.090.270.801
Cộng			80.861.085.801	80.861.085.801

Thông tin bổ sung về các công ty con:

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 31/12/2016	Vốn điều lệ Tại 30/09/2017	Tỷ lệ lợi ích Tại 30/09/2017	Q.biểu quyết Tại 30/09/2017	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	51.739.790.000	51.739.790.000	57,06%	57,06%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	28.637.443.500	28.637.440.000	89,28%	89,28%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông
13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				30/09/2017	01/01/2017
				Số lượng CP	Số lượng CP
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)		24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)		6	6	394.530	394.530
Cộng		30	30	1.073.530	1.073.530

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	432.000	679.000	(247.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	14.340	394.530	(380.190)
Cộng	30	446.340	1.073.530	(627.190)

15 . Chi phí trả trước dài hạn

		30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo		0	6.825.000
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ		0	489.858.028
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng		14.256.399.396	14.520.794.206
Chi phí trả trước dài hạn khác		8.955.068.291	6.856.801.910
Cộng		23.211.467.687	21.874.279.144

16 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017	Trong năm	01/01/2017
	VND	Tăng	Giảm
a Vay ngắn hạn	1.576.374.242.987	1.854.429.551.701	1.407.141.563.238
- Vay ngân hàng	1.527.288.242.987	1.831.857.551.701	1.377.589.563.238
+ Ngân hàng Agribank	-	0	10.216.164.204
+ Ngân hàng BIDV	499.788.353.367	617.978.709.792	557.141.056.636
+ Ngân hàng HDBank	177.488.793.367	219.664.067.907	68.248.335.021
+ Ngân hàng VCB - SGD	168.022.889.778	211.890.494.184	267.589.016.034
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	256.838.933.981	256.838.933.981	237.464.210.169
+ Ngân hàng Techcombank	202.212.649.707	257.960.743.438	161.716.393.932

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

+ Ngân hàng Quân đội	23.248.962.803	23.248.962.803	30.626.407.630	30.626.407.630
+ Ngân hàng PVCombank	199.687.659.984	244.275.639.596	44.587.979.612	
- Vay Khác	42.920.000.000	14.960.000.000	10.940.000.000	38.900.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.166.000.000	7.612.000.000	18.612.000.000	17.166.000.000
b Vay dài hạn	107.595.600.000	63.497.600.000	11.146.000.000	55.244.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	7.710.000.000		0	7.710.000.000
+ Ngân hàng PVCombank	44.000.000.000		0	44.000.000.000
+ Ngân hàng SHB	55.885.600.000	63.497.600.000	7.612.000.000	
+ Khác	0		3.534.000.000	3.534.000.000
Cộng	1.683.969.842.987	1.917.927.151.701	1.418.287.563.238	1.184.330.254.524
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			-	1.483.553.711
Thuế TTĐB				
Thuế TNDN			1	-
Thuế thu nhập cá nhân			1.630.725.975	12.039.707.457
Thuế tài nguyên			313.737.451	377.317.410
Tiền thuế khác			300.000	610.000
Cộng			587.571.366	
			2.532.334.793	13.901.188.578
18. Phải trả người bán			30/09/2017	01/01/2017
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD			11.964.750.000	11.964.750.000
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD			17.235.293.529	11.192.170.995
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD			5.368.850.880	5.368.850.880
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE			49.821.350.477	19.957.564.560
SINOTRUCK HÔNG KÔNG			82.440.398.500	42.363.070.931
Các đối tượng khác			133.597.164.213	130.618.399.895
Cộng			300.427.807.599	221.464.807.261
19. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Lãi vay tạm tính				890.003.282
Chi phí vận chuyển			2.384.298.232	3.073.831.231
Chi phí khác			3.137.521.378	3.043.348.570
Cộng			5.521.819.610	7.007.183.083
20. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			5.804.435.548	5.081.567.528
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			253.790.622	6.943.418
Các khoản phải trả khác			2.104.044.175	797.259.904
Cộng			8.162.270.345	5.885.770.850
21. Nguồn vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu				
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu			123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam				72.107.530.000
Ông Lê Tiến Phan			18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công			38.828.490.000	38.784.490.000
Ông Bùi Văn Kiên			24.834.350.000	24.834.350.000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean			40.000.000.000	
Các cổ đông khác			127.182.310.000	95.118.780.000
Cộng			372.876.800.000	372.876.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức			30/09/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu kỳ			372.876.800.000	372.876.800.000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000

d. Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
e. Phân phối lợi nhuận		30/09/2017
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ		21.767.287.679
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ		7.800.499.229
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ		29.567.786.908

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	167.114.902.808	216.386.763.608
Doanh thu bán thành phẩm	1.610.832.765.401	1.763.720.454.688
Doanh thu dịch vụ	479.419.345	978.281.820
Cộng	1.778.427.087.554	1.981.085.500.116
2. Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	320.727.273	295.454.545
Cộng	320.727.273	295.454.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	167.114.902.808	216.386.763.608
Doanh thu bán thành phẩm	1.610.512.038.128	1.763.425.000.143
Doanh thu dịch vụ	479.419.345	978.281.820
Cộng	1.778.106.360.281	1.980.790.045.571
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa	196.738.105.369	197.385.007.724
Giá vốn của thành phẩm	1.422.331.473.910	1.545.190.552.512
Giá vốn dịch vụ	48.382.751	-
Cộng	1.619.117.962.030	1.742.575.560.236
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.654.574.943	1.464.556.358
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.109.209.427	1.350.970.652
Khác	5.405.308	148.046.455
Cộng	2.769.189.678	2.963.573.465
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí lãi vay	82.017.696.536	76.748.560.986
Chiết khấu thanh toán	3.242.958.906	1.283.172.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.978.422.638	1.698.368.423

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Cộng	89.239.078.080	79.730.101.839
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	2.316.388.607	12.441.101.188
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.316.388.607	12.441.101.188
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.800.499.229	47.635.331.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	30.429.417
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		3.096.289
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		33.525.706
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212	1.421
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.517.851.954.143
- Chi phí nhân công		61.050.290.310
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		10.621.610.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		57.152.726.724
- Chi phí khác bằng tiền		4.715.812.667
Cộng		1.651.392.394.213

VII Những thông tin khác

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Thông tin so sánh:
- Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2016, cụ thể như sau:

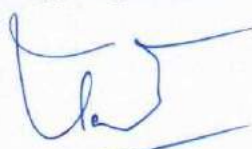
	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	1.778.106.360.281	1.980.790.045.571	(202.683.685.290)	-10,23%
Giá vốn hàng bán	1.619.117.962.030	1.742.575.560.236	(123.457.598.206)	-7,08%
LN gộp về bán hàng và ccdv	158.988.398.251	238.214.485.335	(79.226.087.084)	-33,26%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.769.189.678	2.963.573.465	(194.383.787)	-6,56%
Chi phí tài chính	89.239.078.080	79.730.101.839	9.508.976.241	11,93%
Chi phí bán hàng	40.051.449.719	63.611.363.427	(23.559.913.708)	-37,04%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.378.109.263	37.956.376.257	(6.578.266.994)	-17,33%
Lợi nhuận khác	9.027.936.969	196.215.215	8.831.721.754	4501,04%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	10.116.887.836	60.076.432.492	(49.959.544.656)	-83,16%

Người lập biểu



Lã Văn Huấn

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>93.075.407.391</i>	<i>125.415.199.006</i>	<i>22.596.024.175</i>	<i>1.198.279.240</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>246.333.090.540</i>
- Mua trong kỳ	37.184.181.818	0	0	0	0	37.184.181.818
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	52.643.224.232	20.817.967.800	0	0	0	73.461.192.032
- Thanh lý, nhượng bán	389.865.000	0	0	0	0	389.865.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>182.512.948.441</i>	<i>146.233.166.806</i>	<i>22.596.024.175</i>	<i>1.198.279.240</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>356.588.599.390</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>48.187.717.169</i>	<i>34.799.433.925</i>	<i>11.615.345.116</i>	<i>1.198.279.240</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>99.848.956.178</i>
- Khấu hao trong kỳ	3.986.841.484	6.273.810.092	1.031.673.717	0	0	7.087.259.733
- Thanh lý, nhượng bán	389.865.000	0	0	0	0	389.865.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>51.784.693.653</i>	<i>41.073.244.017</i>	<i>12.647.018.833</i>	<i>1.198.279.240</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>110.751.416.471</i>
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>44.887.690.222</i>	<i>90.615.765.081</i>	<i>10.980.679.059</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>146.484.134.362</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>130.728.254.788</i>	<i>105.159.922.789</i>	<i>9.949.005.342</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>245.837.182.919</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	308.391.170.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	5.162.814.619	75.375.054.460	381.092.003.319
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	48.202.792.778	48.202.792.778
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	30.962.890.000	0	0	0	9.331.232.390	(68.287.819.559)	(27.993.697.169)
Cổ tức bằng cổ phiếu	33.522.740.000	0	0	0	0	(33.522.740.000)	0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	14.494.047.009	21.767.287.679	401.301.098.928
Số dư đầu năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	14.494.047.009	21.767.287.679	401.301.098.928
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	7.800.499.229	7.800.499.229
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	14.494.047.009	29.567.786.908	409.101.598.157



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
(Trước Kiểm Toán)

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 -23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.159.937.880.149	1.670.793.220.930
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.200.181.979	14.504.936.934
1.	Tiền	111	V.01	13.200.181.979	10.884.936.934
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	3.620.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.787.538.689	207.298.254.906
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	264.000.198.664	68.005.038.619
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.179.424.366	29.141.102.430
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02	22.434.500.000	13.195.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20.947.434.457	101.730.632.655
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.774.018.798)	(4.774.018.798)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140		1.721.238.902.737	1.436.111.410.279
1.	Hàng tồn kho	141	V.07	1.722.749.161.329	1.437.375.014.032
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.263.603.753)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		34.361.256.744	12.528.618.811
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	7.568.497.627	8.381.210.215
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.778.113.911	4.128.616.251
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	14.645.206	18.792.345
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433.356.056.822	351.104.158.275
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216		0	0
II.	Tài sản cố định	220		326.385.148.689	179.782.889.638
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		275.965.148.689	179.782.889.638
	- Nguyên giá	222		418.164.220.761	308.715.561.547
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142.199.072.072)	(128.932.671.909)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	0
	- Nguyên giá	228		50.578.939.000	158.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158.939.000)	(158.939.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		4.845.775.169	5.382.305.411
1.	Nguyên giá	231		7.938.225.549	7.938.225.549
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.092.450.380)	(2.555.920.138)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		64.301.482.451	128.379.937.605
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.301.482.451	128.379.937.605
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.446.340	500.510.300
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	501.073.530	501.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(627.190)	(563.230)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		37.323.204.173	37.058.515.321
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.801.555.447	24.714.865.739
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		662.389.185	84.347.642
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.429.500	103.012.295
4.	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5.	Lợi thế thương mại	269		10.853.830.041	12.156.289.645
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.593.293.936.971	2.021.897.379.205

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.154.958.035.582	1.592.202.799.571
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.023.735.033.807	1.511.036.649.569
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	286.226.526.076	207.152.178.906
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.536.686.710	96.843.146.704
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.510.053.099	17.089.859.052
4.	Phải trả người lao động	314		4.420.790.746	4.895.471.370
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	6.291.255.527	8.040.746.143
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	12.379.602.138	8.697.509.291
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.603.544.519.079	1.160.818.126.291
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.825.600.432	7.499.611.812
13.	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II.	Nợ dài hạn	330		131.223.001.775	81.166.150.002
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.	Phải trả dài hạn khác	337		17.408.424.500	17.349.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	113.814.577.275	63.816.750.002
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.335.901.389	429.694.579.634
I.	Vốn chủ sở hữu	410		438.335.901.389	429.694.579.634
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		956.560.957	956.560.833
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.508.265.456	15.467.214.755
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.759.005.528	12.323.852.956
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		11.502.838.641	0
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.256.166.887	12.323.852.956
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		37.433.032.708	36.267.914.350
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.	Nguồn kinh phí	431		0	0
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.593.293.936.971	2.021.897.379.205

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lê Văn Huân



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.821.156.538.193	2.004.551.598.557
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	390.787.273	331.412.963
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.820.765.750.920	2.004.220.185.594
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.646.286.308.936	1.752.987.502.383
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174.479.441.984	251.232.683.211
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.083.152.023	3.143.097.788
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	88.445.534.210	80.023.336.035
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>84.454.829.397</i>	<i>76.989.684.705</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9.	Chi phí bán hàng	25		42.861.951.893	65.927.838.929
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42.199.153.688	46.956.338.443
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.055.954.216	61.468.267.592
12.	Thu nhập khác	31		10.349.045.068	2.443.393.684
13.	Chi phí khác	32		1.209.131.017	3.021.166.085
14.	Lợi nhuận khác	40		9.139.914.051	(577.772.401)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.195.868.267	60.890.495.191
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.765.580.319	12.934.815.000
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(578.041.543)	71.330.754
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.008.329.491	47.884.349.437
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.256.166.886	47.399.181.522
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.752.162.605	485.167.915
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	224	1.414
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		224	1.414

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

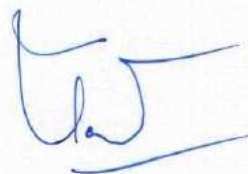
Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huân



Ngô Văn Hân




Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế	
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	576.721.092.087	527.058.288.703	1.821.156.538.193	2.004.551.598.557
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	390.787.273	331.412.963
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	576.721.092.087	527.058.288.703	1.820.765.750.920	2.004.220.185.594
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	520.715.579.833	466.012.812.197	1.646.286.308.936	1.752.987.502.383
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.005.512.254	61.045.476.506	174.479.441.984	251.232.683.211
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.124.883.592	1.179.295.128	3.083.152.023	3.143.097.788
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	33.381.663.248	28.632.931.205	88.445.534.210	80.023.336.035
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.932.353.046	28.040.309.460	84.454.829.397	76.989.684.705
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	9.577.014.965	16.620.575.516	42.861.951.893	65.927.838.929
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	14.476.067.244	15.042.493.134	42.199.153.688	46.956.338.443
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(304.349.611)	1.928.771.779	4.055.954.216	61.468.267.592
12	Thu nhập khác	31	V.06	9.834.662.969	156.935.919	10.349.045.068	2.443.393.684
13	Chi phí khác	32	V.07	321.000.743	870.719.800	1.209.131.017	3.021.166.085
14	Lợi nhuận khác	40		9.513.662.226	(713.783.881)	9.139.914.051	(577.772.401)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.209.312.615	1.214.987.898	13.195.868.267	60.890.495.191
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.588.813.019	682.855.631	3.765.580.319	12.934.815.000
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		644.436.108		(578.041.543)	71.330.754
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.976.063.488	532.132.267	10.008.329.491	47.884.349.437
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.577.501.969	297.218.665	8.256.166.886	47.399.181.522
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		398.561.519	234.913.602	1.752.162.605	485.167.915
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		178	9	224	1.414
22	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		178	9	224	1.414

Người lập biểu



Lã Văn Huân

Trưởng phòng TC - KT

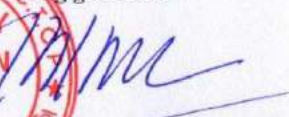


Ngô Văn Hân



Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh hợp nhất				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.556.116.090.812	2.161.298.881.425
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.596.047.745.089)	(1.771.071.786.365)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.626.970.774)	(84.708.806.736)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(82.870.171.089)	(75.391.065.560)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(13.824.131.529)	(19.032.278.221)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh hợp nhất	06		16.181.863.938	25.453.697.303
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh hợp nhất	07		(299.961.446.761)	(284.748.608.712)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(486.032.510.492)	(48.199.966.866)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.239.693.142)	(125.548.321.081)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10.358.168.182	6.570.630.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.907.000.000)	(55.370.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.668.000.000	10.370.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.375.684.677	366.352.389
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.744.840.283)	(163.611.338.237)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	19.459.860.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.987.116.970.083	1.881.188.297.007
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.494.392.750.022)	(1.676.211.797.208)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(435.026.950)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		492.289.193.111	224.436.359.799
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.488.157.664)	12.625.054.696
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.504.936.934	25.832.591.284
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		183.402.709	1.933.170
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.200.181.979	38.459.579.150

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huấn



Ngô Văn Hán



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết: Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57,06%	57,06%	57,06%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tô dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	89,28%	89,28%	89,28%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (*)	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	47,12%	60,00%	60,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (*): Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107670751 ngày 19 tháng 12 năm 2016 với vốn điều lệ là 40.946.330.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Ô tô TMT cam kết góp 30%, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) cam kết góp 30%.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 20, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.119.493.085	309.845.553
Tiền gửi ngân hàng	11.080.688.894	10.575.091.381
Các khoản tương đương tiền	0	3.620.000.000
Cộng	13.200.181.979	14.504.936.934

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2017	1/1/2017
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	22.434.500.000	13.195.500.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	22.434.500.000	13.195.500.000

(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	30/09/2017	1/1/2017
	VND	VND
- Ban quản lý dự án 3	17.059.980.417	18.041.798.599
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	2.746.162.453	11.504.037.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	244.194.055.794	38.459.203.020
Cộng	264.000.198.664	68.005.038.619

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	1.948.478.077
Tạm ứng	1.570.431.939	3.062.554.605
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.945.073.666	88.946.048.120
Phải thu khác	14.431.928.852	7.773.551.853
Cộng	20.947.434.457	101.730.632.655

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-

6. Hàng tồn kho	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.539.076.314	25.169.645
Nguyên liệu, vật liệu	209.690.148.943	130.798.330.163
Công cụ, dụng cụ	1.113.635.771	162.179.174
Chi phí SXKD dở dang	301.931.321.658	138.105.466.832
Thành phẩm	411.127.737.426	416.527.071.593
Hàng hóa	191.443.080.299	122.363.845.038
Hàng gửi đi bán	600.904.160.918	629.392.951.587
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.722.749.161.329	1.437.375.014.032

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	611.434
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.461.203
Thuế xuất, nhập khẩu	14.645.206	14.612.021
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.107.687
Cộng	14.645.206	18.792.345

9. Tài sản cố định hữu hình	30/09/2017
-----------------------------	------------

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	30/09/2017				
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	158.939.000		158.939.000
Tăng trong kỳ	50.420.000.000	0	-	-	50.420.000.000
- Mua mới	50.420.000.000	0	-	-	50.420.000.000
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	158.939.000	0	50.578.939.000
Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	158.939.000	0	158.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	-	0	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	158.939.000	0	158.939.000
Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	-	0	-
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Giá trị còn lại của ccdc chờ phân bổ		388.739.012
- Các khoản khác	7.568.497.627	7.992.471.203
Cộng	7.568.497.627	8.381.210.215

12 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017	1/1/2017
	Số lượng CP	Số lượng CP
	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6
+ Cổ phiếu Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô Tô	50.000	50.000
Cộng	30	30
	501.073.530	501.073.530

13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	432.000	679.000	(247.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	14.340	394.530	(380.190)
Cộng	30	446.340	1.073.530	(627.190)

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	0	2.963.343.044
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	14.256.399.396	14.520.794.206
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.545.156.051	7.230.728.489
Cộng	25.801.555.447	24.714.865.739

15 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017		Trong năm	
	VND	Tăng	Giảm	01/01/2017
- Vay ngắn hạn	1.603.544.519.079	1.933.218.833.719	1.490.492.440.931	1.160.818.126.291
- Vay ngân hàng	1.548.716.155.443	1.901.028.970.083	1.452.460.577.295	1.100.147.762.655
+ Ngân hàng Agribank	1.853.000.000	4.863.000.000	15.186.164.204	12.176.164.204
+ Ngân hàng BIDV	499.788.353.367	617.978.709.792	557.141.056.636	438.950.700.211
+ Ngân hàng Vietinbank	11.231.019.291	43.362.958.467	52.889.742.923	20.757.803.747
+ Ngân hàng HDBank	177.488.793.367	219.664.067.907	68.248.335.021	26.073.060.481
+ Ngân hàng VCB - SGD	168.022.889.778	211.890.494.184	267.589.016.034	223.721.411.628
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	262.488.883.396	269.678.393.896	249.063.425.053	241.873.914.553
+ Ngân hàng Techcombank	202.212.649.707	257.960.743.438	161.716.393.932	105.968.300.201
+ Ngân hàng Quân đội	23.248.962.803	23.248.962.803	30.626.407.630	30.626.407.630
+ Ngân hàng PVCombank	199.687.659.984	244.275.639.596	44.587.979.612	
+ Ngân hàng Dầu khí toàn cầu	2.693.943.750	8.106.000.000	5.412.056.250	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Vay Khác	45.268.000.000	21.183.500.000	15.563.500.000	39.648.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.560.363.636	11.006.363.636	22.468.363.636	21.022.363.636
- Vay dài hạn	113.814.577.275	63.839.600.000	13.841.772.727	63.816.750.002
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	7.710.000.000		0	7.710.000.000
+ Ngân hàng PVCombank	44.000.000.000		0	44.000.000.000
+ Ngân hàng SHB	55.885.600.000	63.497.600.000	7.612.000.000	
+ Ngân hàng Vietinbank	6.218.977.275	342.000.000	2.545.772.727	8.422.750.002
+ Khác	0		3.684.000.000	3.684.000.000
Cộng	1.717.359.096.354	1.997.058.433.719	1.504.334.213.658	1.224.634.876.293
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			2.977.718.306	3.321.071.473
Thuế TTĐB			1	-
Thuế TNDN			1.630.725.975	-
Thuế thu nhập cá nhân			313.737.451	12.215.943.090
Thuế tài nguyên			300.000	406.349.925
Tiền thuế khác			587.571.366	610.000
Các loại thuế khác			-	1.145.884.564
Cộng			5.510.053.099	17.089.859.052
17 . Phải trả người bán			30/09/2017	01/01/2017
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD			11.964.750.000	11.964.750.000
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD			17.235.293.529	11.192.170.995
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD			5.368.850.880	5.368.850.880
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE			49.821.350.477	19.957.564.560
SINOTRUCK HỒNG KÔNG			82.440.398.500	42.363.070.931
Các đối tượng khác			119.395.882.690	116.305.771.540
Cộng			286.226.526.076	207.152.178.906
18 . Chi phí phải trả ngắn hạn			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Lãi vay tạm tính				923.566.342
Chi phí vận chuyển			2.384.298.232	3.073.831.231
Chi phí khác			3.906.957.295	4.043.348.570
Cộng			6.291.255.527	8.040.746.143
19 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý			3.214.312.366	-
Kinh phí công đoàn			5.804.435.548	5.176.183.168
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			-	1.337.120.349
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn			148.098.194	159.930.519
Các khoản phải trả khác			3.212.756.030	2.024.275.255
Cộng			12.379.602.138	8.697.509.291
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu			123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam				72.107.530.000
Ông Lê Tiến Phan			18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công			38.828.490.000	38.784.490.000
Ông Bùi Văn Kiên			24.834.350.000	24.834.350.000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean			40.000.000.000	
Các cổ đông khác			127.182.310.000	95.118.780.000
Cộng			372.876.800.000	372.876.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức			30/09/2017	01/01/2017
+ Vốn góp đầu kỳ			372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối kỳ			372.876.800.000	372.876.800.000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	281.556.811.916	206.051.388.607
Doanh thu bán thành phẩm	1.506.449.755.192	1.770.159.296.373
Doanh thu dịch vụ	33.149.971.085	28.340.913.577
Cộng	1.821.156.538.193	2.004.551.598.557
2. Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	390.787.273	331.412.963
Cộng	390.787.273	331.412.963
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	281.556.811.916	206.051.388.607
Doanh thu bán thành phẩm	1.506.058.967.919	1.769.827.883.410
Doanh thu dịch vụ	33.149.971.085	28.340.913.577
Cộng	1.820.765.750.920	2.004.220.185.594
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	307.169.317.021	183.940.974.083
Giá vốn của thành phẩm	1.315.050.792.596	1.546.300.424.621
Giá vốn dịch vụ	24.066.199.319	22.746.103.679
Cộng	1.646.286.308.936	1.752.987.502.383
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.654.574.943	1.590.035.535
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.109.209.427	1.405.014.909
Khác	319.367.653	148.047.344
Cộng	3.083.152.023	3.143.097.788
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	84.454.829.397	76.989.684.705
Chiết khấu thanh toán	0	1.283.172.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.990.704.813	1.750.478.870
Cộng	88.445.534.210	80.023.336.035
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	3.765.580.319	12.934.815.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.765.580.319	12.934.815.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.008.329.491	47.884.349.437
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.752.162.605	485.167.915
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	8.256.166.886	47.399.181.522
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	30.429.417
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		3.096.289
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	33.525.706
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224	1.414
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.556.299.720.935	1.797.437.224.890
- Chi phí nhân công	502.709.705.057	86.537.912.451
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.407.764.062	12.275.304.786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.013.605.757	97.188.120.342
- Chi phí khác bằng tiền	18.731.497.932	28.757.885.485
Cộng	2.179.162.293.743	2.022.196.447.954

VII Những thông tin khác

- 1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- 2 Thông tin so sánh:
- 3 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2016, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	1.820.765.750.920	2.004.220.185.594	(183.454.434.674)	-9,15%
Giá vốn hàng bán	1.646.286.308.936	1.752.987.502.383	(106.701.193.447)	-6,09%
LN gộp về bán hàng và ccdv	174.479.441.984	251.232.683.211	(76.753.241.227)	-30,55%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.083.152.023	3.143.097.788	(59.945.765)	-1,91%
Chi phí tài chính	88.445.534.210	80.023.336.035	8.422.198.175	10,52%
Chi phí bán hàng	42.861.951.893	65.927.838.929	(23.065.887.036)	-34,99%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.199.153.688	46.956.338.443	(4.757.184.755)	-10,13%
Lợi nhuận khác	9.139.914.051	(577.772.401)	9.717.686.452	
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	13.195.868.267	47.884.349.437	(34.688.481.170)	-72,44%

Người lập biểu



Lã Văn Huân

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hán

Lần ngày 18 tháng 10 năm 2017
 Tổng Giám đốc


 Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 01 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>117.950.073.511</i>	<i>136.320.597.439</i>	<i>48.833.924.521</i>	<i>1.562.785.348</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>308.715.561.547</i>
- Mua trong kỳ	37.184.181.818	112.500.000	0	0	0	37.296.681.818
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	53.225.891.576	20.817.967.800	144.379.354	0	0	74.188.238.730
- Thanh lý, nhượng bán	(581.619.545)	0	(1.454.641.789)	0	0	(2.036.261.334)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>207.778.527.360</i>	<i>157.251.065.239</i>	<i>47.523.662.086</i>	<i>1.562.785.348</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>418.164.220.761</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>63.129.226.141</i>	<i>41.114.612.599</i>	<i>19.115.610.524</i>	<i>1.525.041.917</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>128.932.671.909</i>
- Khấu hao trong kỳ	4.736.589.318	7.024.941.967	2.847.852.235	7.604.541	0	14.616.988.061
- Thanh lý, nhượng bán	(419.160.838)	0	(931.427.060)	0	0	(1.350.587.898)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>67.446.654.621</i>	<i>48.139.554.566</i>	<i>21.032.035.699</i>	<i>1.532.646.458</i>	<i>4.048.180.728</i>	<i>142.199.072.072</i>
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>54.820.847.370</i>	<i>95.205.984.840</i>	<i>29.718.313.997</i>	<i>37.743.431</i>	<i>0</i>	<i>179.782.889.638</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>140.331.872.739</i>	<i>109.111.510.673</i>	<i>26.491.626.387</i>	<i>30.138.890</i>	<i>0</i>	<i>275.965.148.689</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	308.391.170.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	5.959.936.802	69.997.361.342	13.191.156.340	390.298.422.057
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	19.408.714.077	19.408.714.077
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	47.589.636.091	647.747.774	48.237.383.865
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	30.962.890.000	0	0	0	9.331.232.390	(68.287.819.559)	0	(27.993.697.169)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	0	0	0	0	6.374.497	(108.366.448)	(86.297.166)	(188.289.117)
Cổ tức bằng cổ phiếu	33.522.740.000	0	0	0	0	(33.522.740.000)	0	0
Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	0	0	0	169.671.066	(3.344.218.470)	3.106.593.325	(67.954.079)
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.755	12.323.852.956	36.267.914.350	429.694.579.634
Số dư đầu năm nay	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.755	12.323.852.956	36.267.914.350	429.694.579.634
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	8.256.166.886	1.752.162.605	10.008.329.491
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	0	0	0	0	41.050.701	(821.014.314)	(587.044.247)	(1.367.007.860)
Số dư cuối kỳ này	372.876.800.000	956.560.957	483.226.387	(8.680.989.647)	15.508.265.456	19.759.005.528	37.433.032.708	438.335.901.389



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2017. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2016 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty mẹ:

Dvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý III/2017				Lũy kế từ đầu năm			
	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch		Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)			Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	551,93	528,65	23,28	4,4	1.778,11	1.980,79	-202,68	-10,23
Giá vốn hàng bán	504,27	471,58	32,69	6,93	1.619,12	1.742,57	-123,45	-7,08
Chi phí tài chính	33,65	28,75	4,9	17,06	89,24	79,73	9,51	11,93
Chi phí bán hàng	8,79	15,93	-7,14	-44,82	40,05	63,61	-23,56	-37,04
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,39	12,37	-1,98	-16,05	31,38	37,96	-6,58	-17,33
Lợi nhuận sau thuế	3,73	0,48	3,25	677,08	7,8	47,64	-39,84	-83,63

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2017 tăng 3,25 tỷ đồng tương ứng tăng 677,08 %, lũy kế 9 tháng đầu năm 2017 giảm 39,84 tỷ đồng tương ứng giảm 83,63% so với cùng kỳ năm 2016, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III/2017 tăng 23,28 tỷ đồng tương ứng tăng 4,4%, lũy kế 9 tháng đầu năm 2017 giảm 202,68 tỷ đồng tương ứng giảm 10,23 % so với cùng kỳ năm 2016.

- Chi phí tài chính Quý III/2017 tăng 4,9 tỷ đồng tương ứng tăng 17,06% , lũy kế 9 tháng đầu năm 2017 tăng 9,51 tỷ đồng tương ứng tăng 11,93 % so với cùng kỳ năm 2016.

Nguyên nhân chi phí tài chính tăng mạnh chủ yếu do chi phí lãi vay từ huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Chi phí bán hàng Quý III/2017 giảm 7,14 tỷ đồng tương ứng giảm 44,82% , lũy kế 9 tháng đầu năm giảm 23,56 tỷ đồng tương ứng giảm 37,04% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty giảm các chính sách khuyến mãi, chiết khấu, giảm giá, ...

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất:

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý III/2017				Lũy kế từ đầu năm			
	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch		Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)			Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	576,72	527,06	49,66	9,42	1.820,77	2.004,22	-183,45	-9,15
Giá vốn hàng bán	520,72	466,01	54,71	11,74	1.646,29	1.752,99	-106,7	-6,09
Chi phí tài chính	33,38	28,63	4,75	16,58	88,44	80,02	8,42	10,52
Chi phí bán hàng	9,58	16,62	-7,04	-42,38	42,86	65,93	-23,07	-34,99
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,48	15,04	-0,56	-3,77	42,20	46,96	-4,76	-10,13
Lợi nhuận sau thuế	6,98	0,53	6,45	1.211	10	47,88	-37,88	-79,11

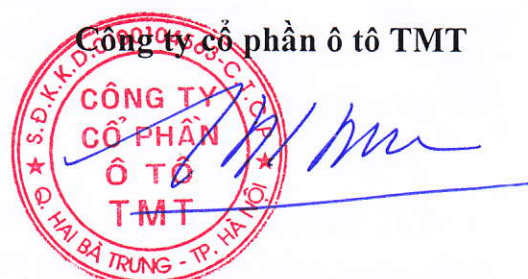
- Lợi nhuận sau thuế Quý III/2017 của nhóm Công ty Tăng 6,45 tỷ đồng tương ứng tăng 1.211% , lũy kế 9 tháng đầu năm 2017 giảm 37,88 tỷ đồng tương ứng giảm 79,11 % so với cùng kỳ năm 2016 và đạt số tiền là: 10 tỷ đồng. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả của nhóm Công ty chủ yếu là kết quả kinh doanh từ Công ty mẹ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.



Bùi Văn Hữu